

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	5,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	40.5%	79.3%	36.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	-0.12
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

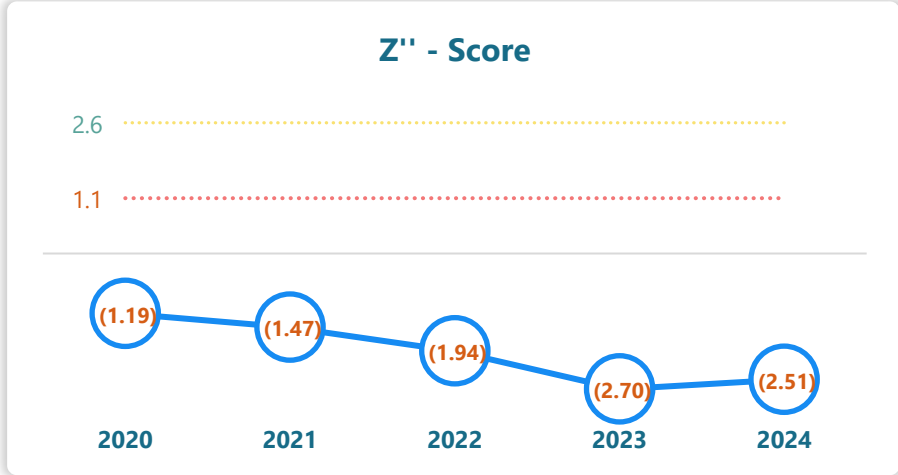
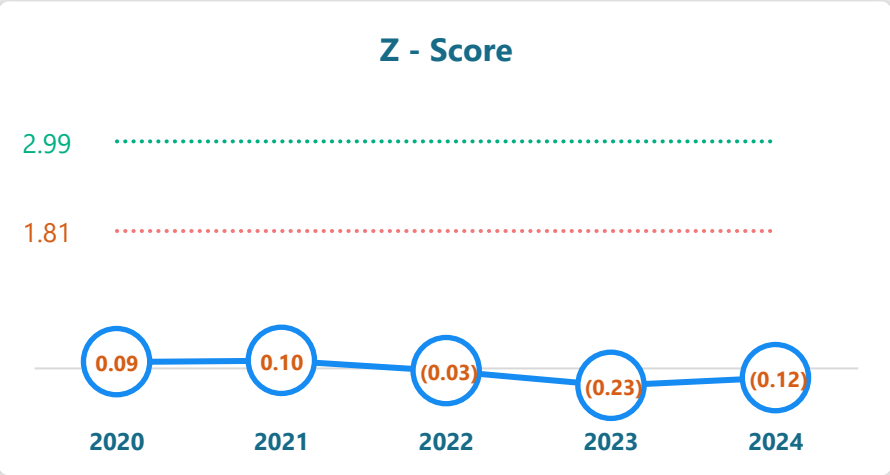
Hệ số nguy cơ phá sản	-2.51
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
	200	▲ 7.00
	tỷ VNĐ	▲ 3.6%

LN sau thuế	2024	YoY
	-5.22	▲ 18.8
	tỷ VNĐ	▲ 78.3%

ROE	2024	+/- YoY
	-6.2%	▲ 18.2%

ROA	2024	+/- YoY
	-1.2%	▲ 4.0%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **-0.12 < 1.81**, cho thấy **DP2** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

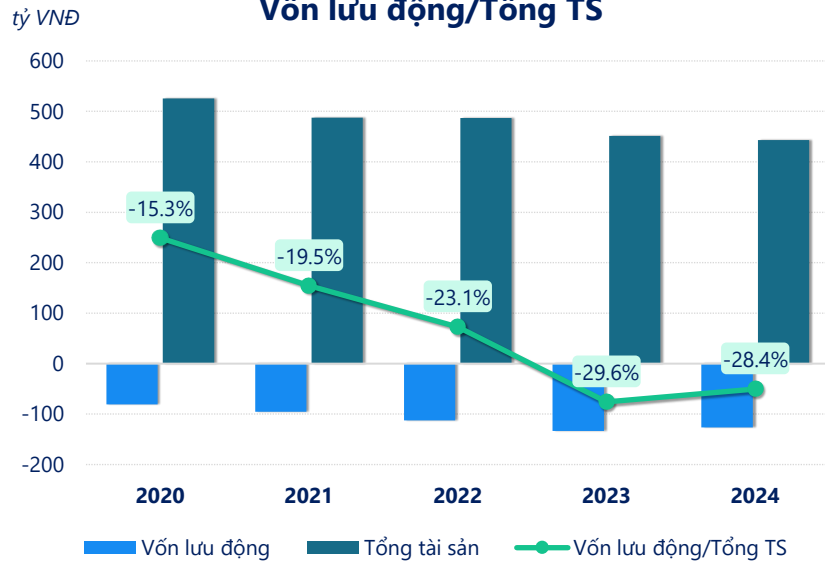
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **-2.51 < 1.1**, cho thấy **DP2** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm **2024**, **DP2** ghi nhận doanh thu thuần **200.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-5.22** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.61%** và **tăng 78.3%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -6.24% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

## CTCP Dược phẩm Trung ương 2 (UPCOM: DP2)

Vốn lưu động/Tổng TS

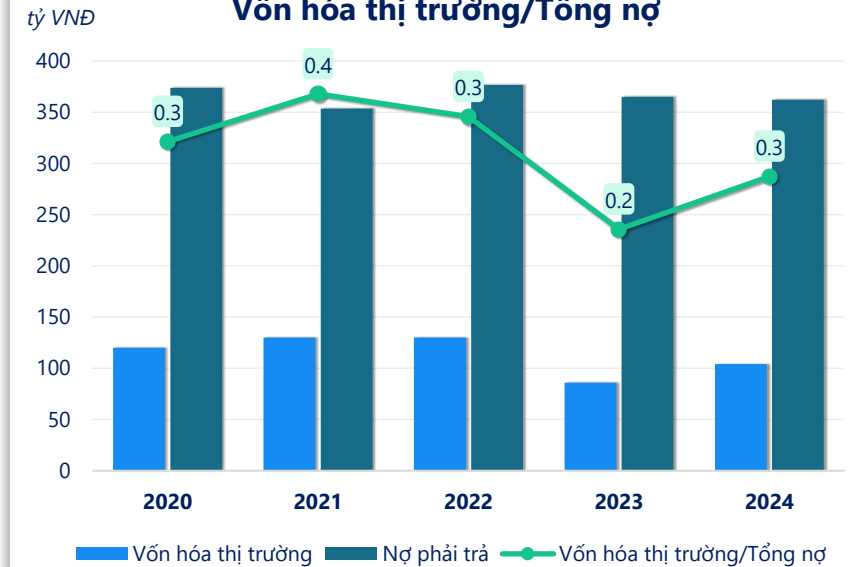


Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

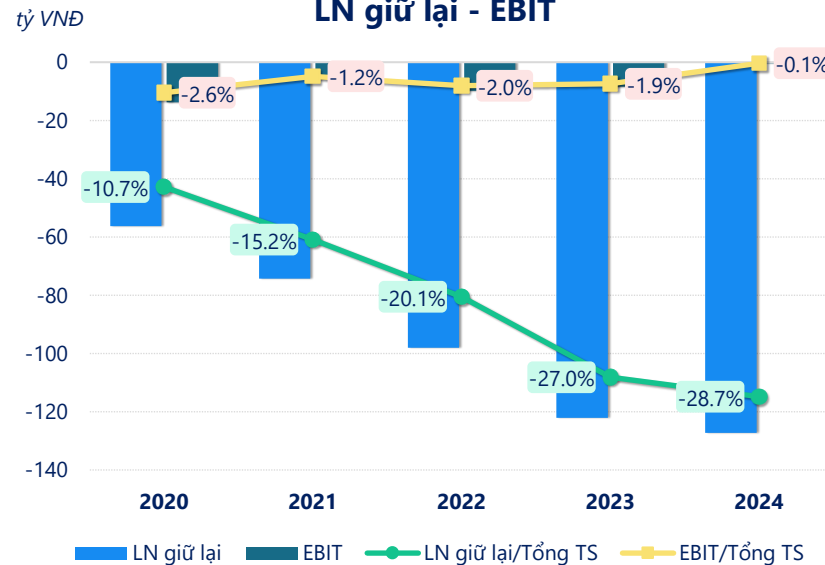
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.29 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

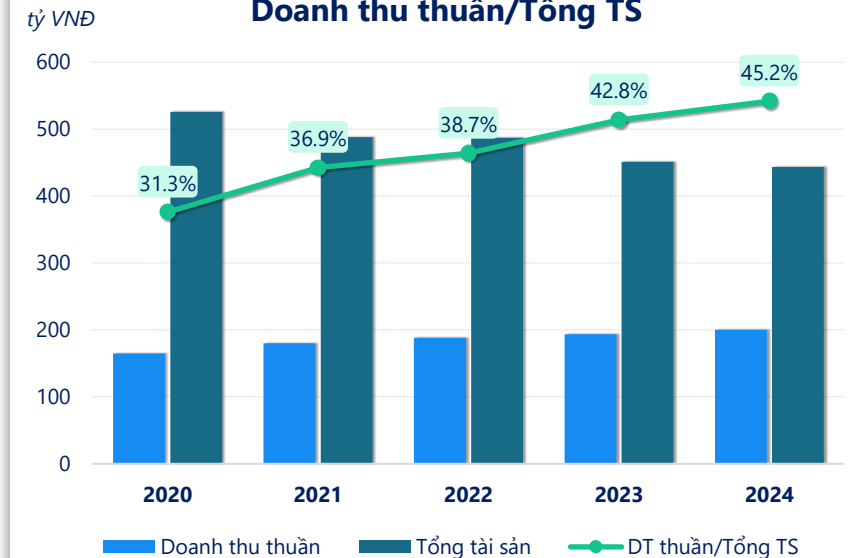
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>443</b>	<b>451</b>	<b>-1.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>131</b>	<b>116</b>	<b>12.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	5.05	3.58	41.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	77.4	68.4	13.2%
Hàng tồn kho	47.6	42.4	12.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.49	1.33	-63.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>313</b>	<b>336</b>	<b>-6.8%</b>
Phải thu dài hạn	72.2	72.2	0.0%
Tài sản cố định	132	152	-13.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.08	1.91	-96.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	94.0	94.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	14.3	15.3	-6.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>362</b>	<b>365</b>	<b>-0.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>257</b>	<b>249</b>	<b>3.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	90.5	84.3	7.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.7	18.5	6.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>105</b>	<b>116</b>	<b>-8.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	11.4	21.7	-47.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>81.3</b>	<b>86.5</b>	<b>-6.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>81.1</b>	<b>86.4</b>	<b>-6.0%</b>
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0.18</b>	<b>0.18</b>	<b>0.0%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>165</b>	<b>180</b>	<b>188</b>	<b>193</b>	<b>200</b>
Giá vốn hàng bán	162	172	181	183	182
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>2.98</b>	<b>7.89</b>	<b>7.30</b>	<b>10.3</b>	<b>17.8</b>
Doanh thu HĐTC	0.07	0.19	3.55	0.05	0.04
Chi phí TC	10.9	12.1	14.9	15.8	5.24
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>10.4</b>	<b>12.0</b>	<b>13.9</b>	<b>15.7</b>	<b>4.84</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.42	2.95	3.81	4.28	3.94
Chi phí QLDN	12.4	11.5	13.2	13.5	14.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-23.7</b>	<b>-18.5</b>	<b>-21.0</b>	<b>-23.3</b>	<b>-5.77</b>
Lợi nhuận khác	-0.54	0.56	-2.70	-0.77	0.55
<b>LN trước thuế</b>	<b>-24.2</b>	<b>-17.9</b>	<b>-23.8</b>	<b>-24.0</b>	<b>-5.22</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-24.2</b>	<b>-17.9</b>	<b>-23.8</b>	<b>-24.0</b>	<b>-5.22</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-24.2</b>	<b>-17.9</b>	<b>-23.8</b>	<b>-24.0</b>	<b>-5.22</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.32	4.13	3.65	2.87	5.62
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.04	0.00	0.01	-1.55	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.99	-3.78	-0.66	-1.50	-4.16
Tiền đầu kỳ	1.11	0.41	0.77	3.76	3.58
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.71</b>	<b>0.36</b>	<b>2.99</b>	<b>-0.17</b>	<b>1.47</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	0.41	0.77	3.76	3.58	5.05